



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV - INCONESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

3-4

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính

5-6

Báo cáo Tài chính đã được soát xét

Bảng cân đối kế toán

07-08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10

Thuyết minh Báo cáo tài chính

11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102294528, đăng ký lần đầu ngày 15/06/2007, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 10/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

DỰ ÁN

Tên dự án: Đầu tư xây dựng khu trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng.
Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 091110000015 lần đầu ngày 08/05/2008, thay đổi lần thứ 02 ngày 19/02/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông Nguyễn Văn Du	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Bình	Ủy viên
Ông Hạ Quang Vũ	Ủy viên
Ông Đào Phong Trúc Đại	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Vệ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông Đào Phong Trúc Đại	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Bà Nguyễn Lệ Hằng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên
Bà Lê Hương Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 2398/QĐ-UBCK ngày 12/11/2015.

01/01/2016
RÀ
KIỂM
H
/N

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ninh Bình, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đào Phong Trúc Đại

2016.07.22

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess lập ngày 22/07/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư PV-Inconess chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Phần chi phí lãi vay phát sinh sau khi đưa công trình Sân golf 18 lỗ vào sử dụng đến thời điểm 31/12/2013 với giá trị 46.438.537.384 đồng được Công ty vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc ghi nhận như trên dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính của niên độ đó. Tại 6 tháng đầu năm 2016, vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý nên sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty thay đổi thời gian khấu hao của sân Golf 18 lỗ làm chi phí khấu hao giảm đi 5.015.900.397 đồng, chi phí 6 tháng đầu năm 2016 sẽ giảm đi dẫn đến lỗ giảm đi tương ứng 5.015.900.397 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Việt Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

4-C
TY
HỮU H
N V
+ GI
AM
- T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.890.958.258	108.460.661.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45.706.960.872	59.188.778.376
1. Tiền	111		5.206.960.872	2.188.778.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.500.000.000	57.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.426.422.003	38.534.272.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.204.406.710	560.855.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	32.506.988.100	33.311.714.398
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.077.836.688	8.024.512.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.655.347.013)	(3.655.347.013)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	292.537.518	292.537.518
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	8.703.749.979	6.764.945.931
1. Hàng tồn kho	141		8.703.749.979	6.764.945.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.053.825.404	3.972.664.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	936.620.655	812.714.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.117.204.749	3.159.949.727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		847.386.757.794	847.014.145.295
II. Tài sản cố định	220		409.831.333.902	222.100.003.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	409.746.095.059	221.958.992.902
- Nguyên giá	222		482.488.783.879	292.319.465.709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(72.742.688.820)	(70.360.472.807)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	85.238.843	141.011.075
- Nguyên giá	228		597.722.270	597.722.270
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(512.483.427)	(456.711.195)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	35.317.799.346	35.317.799.346
- Nguyên giá	231		35.317.799.346	35.317.799.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	355.418.399.446	542.512.091.328
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.418.399.446	542.512.091.328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	4.308.377.362	4.308.377.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.800.000.000	4.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(691.622.638)	(691.622.638)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.510.847.738	42.775.873.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	42.510.847.738	42.775.873.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		943.277.716.052	955.474.806.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.349.724.837	129.188.999.817
I. Nợ ngắn hạn	310		30.701.196.383	42.104.766.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	18.283.356.379	25.114.147.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	826.240.375	496.433.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	533.285.420	736.028.998
4. Phải trả người lao động	314		1.316.970.666	2.919.764.467
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	265.681.820	3.344.754.076
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.475.661.723	9.493.638.008
II. Nợ dài hạn	330		91.648.528.454	87.084.232.859
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	91.648.528.454	87.084.232.859
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		820.927.991.215	826.285.806.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	820.927.991.215	826.285.806.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		891.236.000.000	891.236.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(70.308.008.785)	(64.950.193.011)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(64.950.193.011)	(64.950.193.011)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(5.357.815.774)	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		943.277.716.052	955.474.806.806

Người lập biểu



Trịnh Văn Việt

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Ninh Bình, ngày 22 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc

Đào Phong Trúc Đại

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	23.002.877.761	19.001.096.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.002.877.761	19.001.096.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	22.564.787.364	16.713.572.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		438.090.397	2.287.523.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.008.747.727	4.656.701.665
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	884.468	1.500.237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	1.627.488.082	1.463.224.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	4.982.207.220	5.671.921.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.163.741.646)	(192.420.710)
11. Thu nhập khác	31	VII.5	125.835.390	108.981.179
12. Chi phí khác	32	VII.6	319.909.518	61.643.971
13. Lợi nhuận khác	40		(194.074.128)	47.337.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.357.815.774)	(145.083.502)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.357.815.774)	(145.083.502)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20.5	(60)	(2)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(60)	(2)

Ninh Bình, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Trịnh Văn Việt

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy



Tổng Giám đốc

Đào Phong Trúc Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.357.815.774)	(145.083.502)
2. Điều chỉnh cho các khoản		9.603.201.202	6.654.735.070
+ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.463.682.705	6.654.735.070
+ Các khoản dự phòng	03		-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	884.468	
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	138.634.029	
+ Chi phí lãi vay	06		
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.245.385.428	6.509.651.568
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.150.595.827	(13.207.734.422)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.938.804.048)	340.781.562
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.324.498.319)	(12.905.455.842)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	141.119.514	2.446.968.185
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(31.792.562)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.757.994.160)	(16.815.788.949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.724.707.812)	(18.184.465.669)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.724.707.812)	(18.184.465.669)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.482.701.972)	(35.000.254.618)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.188.778.376	141.513.246.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(884.468)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.706.960.872	106.512.992.362

Người lập biểu


Trinh Văn Việt

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huy

Ninh Bình, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Giám đốc




Đào Phong Trúc Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102294528, đăng ký lần đầu ngày 15/06/2007, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 10/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 là: 891.236.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ sân Golf.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, bán buôn kính xây dựng, bán buôn sơn, véc ni, bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chi tiết: xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35 KV, xây dựng các công trình công nghiệp;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống; chi tiết: bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức, xúc tiến và quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức (hội nghị, hội thảo);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao, chi tiết: hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời, sân golf, dịch vụ sân golf đạt tiêu chuẩn quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: tư vấn đầu tư, quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, chi tiết: hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Không bao gồm cung ứng nhân lực, lao động);

- Điều hành tua du lịch, chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh

trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập

cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Trong năm Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính với giá trị 200.661.941.162 đồng theo đó giá trị nguyên giá nêu trên có thể có sự thay đổi khi quyết toán công trình được phê duyệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng hai lô đất xây dựng chung cư D1 và D3 thuộc dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh B, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Do quyền sử dụng đất không có giới hạn, theo đó Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư này theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Khoản giá trị lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp và Tư vấn đầu tư (Inconess) góp vốn vào Công ty theo Nghị quyết số 01 ngày 28/01/2008 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS với thời gian phân bổ là 10 năm

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Chi phí hoa hồng bán thẻ Golf được phân bổ theo thời hạn của thẻ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế GTGT là 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế tiêu thụ đặc biệt theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 20% với dịch vụ chơi Golf.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	936.131.692		336.502.605	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.264.799.529		1.852.105.971	
Tiền đang chuyển	6.029.651		169.800	
Các khoản tương đương tiền	40.500.000.000		57.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình	40.500.000.000		57.000.000.000	
Cộng	45.706.960.872		59.188.778.376	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	1.204.406.710		560.855.560	
- Công ty TNHH Ba sao Việt Nam	-		279.300.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	890.840.200		220.645.750	
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Thương mại AIP	915.000		20.440.000	
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	31.725.010		1.130.010	
- Lê Kiểm Anh	103.844.900		32.554.800	
- Công ty Du lịch Intergolf	115.015.600		260.000	
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Ninh Bình	41.238.000		-	
- Các đối tượng khác	20.828.000		6.525.000	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
Cộng	1.204.406.710		560.855.560	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán				
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng & Thương mại Việt Nam	17.051.296.160	-	17.051.296.160	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại VN	6.419.600.000	-	6.419.600.000	-
- Công ty Cổ phần Hợp tác sân golf Quốc tế Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ đường sắt khu vực 1 tại Hà Nội	6.129.383.422	-	6.129.383.422	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Mỹ Việt	135.833.703	135.833.703	135.833.703	135.833.703
- Các đối tượng khác	720.879.800	-	720.879.800	-
- Các đối tượng khác	2.049.995.015	-	2.854.721.313	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	32.506.988.100	135.833.703	33.311.714.398	135.833.703
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác	7.254.586.587	3.219.513.310	7.212.295.751	3.219.513.310
- Vũ Thị Chuyên (*)	3.870.135.000	-	3.870.135.000	-
- Dương Mạnh Hải (**)	2.757.779.500	2.757.779.500	2.757.779.500	2.757.779.500
- Các đối tượng khác	626.672.087	461.733.810	584.381.251	461.733.810
Tạm ứng	523.250.101	-	512.216.638	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	8.077.836.688	3.519.513.310	8.024.512.389	3.519.513.310

(**) Phải thu Bà Vũ Thị Chuyệ n là khoản phải thu về việc chuyển nhượng 430.150 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư PV-Inconess tại Công ty Cổ phần Du lịch quốc tế Đồng Thái cho bà Vũ Thị Chuyệ n theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2010, thời hạn thanh toán là 36 tháng. Tuy nhiên đến nay đã quá hạn thanh toán nhưng bà Vũ Thị Chuyệ n vẫn chưa thanh toán.*

(***) Phải thu ông Dương Mạnh Hải nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, là khoản tiền tạm ứng cho ông Hải để phục vụ kinh doanh, tuy nhiên từ khi nghỉ việc đến nay ông Dương Mạnh Hải vẫn chưa hoàn ứng lại cho Công ty.*

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho	-	292.537.518	-	292.537.518
Cộng	-	292.537.518	-	292.537.518

6 . Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.917.637.878	-	4.728.919.530	-
Công cụ, dụng cụ	466.979.554	-	992.575.475	-
Hàng hóa	2.319.132.547	-	1.043.450.926	-
Cộng	8.703.749.979	-	6.764.945.931	-

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	730.679.485
- Chi phí khác	205.941.170	147.919.464
Cộng	936.620.655	812.714.625

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	239.784.292.276	30.324.288.210	19.623.485.646	2.587.399.577	292.319.465.709
Số tăng trong kỳ	200.661.941.162	-	-	300.205.000	200.962.146.162
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	<i>200.661.941.162</i>	-	-	<i>300.205.000</i>	<i>200.962.146.162</i>
Số giảm trong kỳ	-	7.771.541.590	2.921.003.069	100.283.333	10.792.827.992
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>7.771.541.590</i>	<i>2.921.003.069</i>	<i>100.283.333</i>	<i>10.792.827.992</i>
Số dư cuối kỳ	440.446.233.438	22.552.746.620	16.702.482.577	2.787.321.244	482.488.783.879
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	38.014.890.287	20.386.699.694	10.510.526.128	1.448.356.698	70.360.472.807
Số tăng trong kỳ	7.259.578.440	1.180.556.805	849.479.800	174.067.660	9.463.682.705
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>7.259.578.440</i>	<i>1.180.556.805</i>	<i>849.479.800</i>	<i>174.067.660</i>	<i>9.463.682.705</i>
Số giảm trong kỳ	-	5.532.992.679	1.501.466.203	47.007.810	7.081.466.692
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>5.532.992.679</i>	<i>1.501.466.203</i>	<i>47.007.810</i>	<i>7.081.466.692</i>
Số dư cuối kỳ	45.274.468.727	16.034.263.820	9.858.539.725	1.575.416.548	72.742.688.820
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	201.769.401.989	9.937.588.516	9.112.959.518	1.139.042.879	221.958.992.902
Tại ngày cuối kỳ	395.171.764.711	6.518.482.800	6.843.942.852	1.211.904.696	409.746.095.059

Trong đó:
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.638.476.446 đồng

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	597.722.270	597.722.270
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	597.722.270	597.722.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	456.711.195	456.711.195
Số tăng trong kỳ	-	55.772.232	55.772.232
- Khấu hao trong kỳ	-	55.772.232	55.772.232
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	512.483.427	512.483.427
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	141.011.075	141.011.075
Tại ngày cuối kỳ	-	85.238.843	85.238.843

10 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	35.317.799.346	-	-	35.317.799.346
- Quyền sử dụng đất (*)	35.317.799.346	-	-	35.317.799.346
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	35.317.799.346	-	-	35.317.799.346
- Quyền sử dụng đất	35.317.799.346	-	-	35.317.799.346

(*) Giá trị quyền sử dụng hai lô đất xây dựng chung cư D1 và D3 Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh B, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (tổng diện tích là 14.015 m²)

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

- Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	355.418.399.446	542.512.091.328
- Dự án Sân Golf hồ Yên Thắng (giai đoạn 1)	92.213.151.814	244.242.121.050
- Khu biệt thự 12 ha	49.043.967.003	48.674.380.276
- Dự án Sân Golf hồ Yên Thắng (giai đoạn 2)	56.359.832.468	56.972.917.468
- Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Đồng Thái	37.651.001.987	37.651.001.987
- Nhà cầu lạc bộ	110.545.501.388	106.833.955.424
- Tuyến đường nội bộ sân Hoàng Hậu	3.292.757.146	33.855.965.637
- Cầu Cọ mới	578.985.605	8.591.744.651
- Chi phí quản lý dự án	3.501.475.231	3.307.356.031
- Hệ thống tường rào	85.683.052	68.605.052
- Trạm xử lý nước	1.418.771.025	1.586.771.025
- Trạm biến áp 630KVA-10(22)/0,4KV	727.272.727	727.272.727
Cộng	355.418.399.446	542.512.091.328

12 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0
+ Công ty TNHH XNK & KDTM Khánh Dương	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.800.000.000	491.622.638	4.308.377.362	4.800.000.000	491.622.638	4.308.377.362
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đồng Thái	4.800.000.000	491.622.638	4.308.377.362	4.800.000.000	491.622.638	4.308.377.362
Cộng	5.000.000.000	691.622.638	4.308.377.362	5.000.000.000	691.622.638	4.308.377.362

Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư**Đầu tư vào Công ty con**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XNK & KDTM Khánh Dương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh khác

Tình hình hoạt động: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kinh doanh Thương mại Khánh Dương đang thực hiện thủ tục giải thể.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Thái	Ninh Bình	48,00%	48,00%	Xây dựng cơ bản và dịch vụ khác

Tình hình hoạt động: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Thái vẫn đang hoạt động

Giá trị hợp lý

- Tại thời điểm 30/06/2016, do chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty XNK & KDTM Khánh Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Thái nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nói trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập từ kỳ trước.

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.311.500.910	907.918.080
- Lợi thế thương mại chờ phân bổ (*)	33.312.500.003	34.166.666.669
- Hoa hồng bán thẻ Golf (**)	7.523.411.789	7.526.192.239
- Chi phí trả trước dài hạn khác	363.435.036	175.096.294
Cộng	42.510.847.738	42.775.873.282

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp và Tư vấn đầu tư (Inconess) góp vốn vào Công ty theo Nghị quyết số 01 ngày 28/01/2008 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS. Lợi thế thương mại sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty đưa công trình "Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân Golf 54 lỗ hồ Yên Thắng - Ninh Bình" chính thức đi vào hoạt động.

(**) Hoa hồng bán thẻ Golf phát sinh từ việc Công ty thanh toán theo tỷ lệ hoa hồng trên từng thẻ golf theo giá trị và thời gian của thẻ golf mà các cá nhân bán được, chi phí hoa hồng này được Công ty phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng của thẻ golf.

14 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.283.356.379	18.283.356.379	25.114.147.634	25.114.147.634
- Tổng Công ty Cổ phần XNK & XD Việt Nam	9.335.694.680	9.335.694.680	18.671.389.360	18.671.389.360
- Nicklaus Design, LLC	2.481.951.077	2.481.951.077	2.481.951.077	2.481.951.077
- Công ty CP tư vấn xây dựng đô thị khu Công nghiệp cao su Việt Nam (VNC)	942.335.972	942.335.972	942.335.972	942.335.972
- Công ty TNHH Găng Tay Sun Myung	393.013.520	393.013.520	431.029.520	431.029.520
- Công Ty May TNHH GARNET Nam Định	396.353.300	396.353.300	396.353.300	396.353.300
- Trịnh Văn Khánh	214.120.000	214.120.000	214.120.000	214.120.000
- Công ty TNHH Một thành viên Huyện Đức	318.106.079	318.106.079	149.905.379	149.905.379
- Phạm Văn Phúc	1.876.787.000	1.876.787.000	-	-
- Công ty CP Nội thất và Thiết bị kỹ thuật Hà Nội	980.246.000	980.246.000	-	-
- Công ty TNHH JEBSEN & JESSEN Việt Nam	318.959.949	318.959.949	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.025.788.802	1.025.788.802	1.827.063.026	1.827.063.026
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	18.283.356.379	18.283.356.379	25.114.147.634	25.114.147.634

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	826.240.375	496.433.775
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Trung tâm thẻ	495.467.775	345.383.775
- Trần Duy Vinh	150.000.000	-
- Các đối tượng khác	180.772.600	151.050.000
Cộng	826.240.375	496.433.775

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	689.022.362	3.476.433.601	3.679.932.097	485.523.866
Thuế thu nhập cá nhân	47.006.636	88.754.051	87.999.133	47.761.554
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		88.161.904	88.161.904	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	736.028.998	3.656.349.556	3.859.093.134	533.285.420

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Doanh thu bán thẻ Golf	265.681.820	3.344.754.076
Cộng	265.681.820	3.344.754.076

18 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
- Tài sản thừa chờ xử lý	256.072.614	256.072.614
- Kinh phí công đoàn	40.784.076	41.110.753
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	26.140.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.178.805.033	9.170.314.511
+ Trịnh Thị Oanh (*)	3.248.800.000	3.248.800.000
+ Trịnh Văn Thủy (**)	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Đỗ Trọng Hưng (***)	3.900.000.000	3.900.000.000
+ Phải trả phải nộp khác	530.005.033	521.514.511
Cộng	9.475.661.723	9.493.638.008

(*) Vay ngắn hạn Bà Trịnh Thị Oanh theo Hợp đồng vay ngắn hạn số 110303/PVIN-VNH ngày 03/03/2011 và phụ lục hợp đồng vay ngắn hạn ngày 01/04/2011. Tổng tiền vay là 3,456 tỷ đồng. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay nhưng đến thời điểm báo cáo chưa gia hạn. Khoản vay không chịu lãi.

(**) Vay ngắn hạn Ông Trịnh Văn Thủy theo Hợp đồng vay ngắn hạn số 110301/PVIN-VNH ngày 03/03/2011 và phụ lục hợp đồng vay ngắn hạn ngày 01/04/2013. Tổng tiền vay là 1,5 tỷ đồng 03/03/2011 và phụ lục hợp đồng vay ngắn hạn ngày 01/04/2011. Tổng tiền vay là 1,5 tỷ đồng. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay, nhưng đến thời điểm báo cáo chưa gia hạn. Khoản vay không chịu lãi.

(***) Là khoản vay theo biên bản cho vay ngày 26/02/2010, tổng tiền vay là 3,9 tỷ đồng, khoản vay này không chịu lãi.

19 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Doanh thu bán thẻ Golf	91.648.528.454	87.084.232.859
Cộng	91.648.528.454	87.084.232.859

20 . Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	891.236.000.000	-	-	(64.950.193.011)	826.285.806.989
Tăng vốn trong kỳ					-
Lỗi trong kỳ				(5.357.815.774)	(5.357.815.774)
Tăng khác					-
Giảm vốn trong kỳ					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	891.236.000.000	-	-	(70.308.008.785)	820.927.991.215

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	5.001.490.000	5.001.490.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	457.500.000	457.500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Viettinbank	834.181.470.000	834.181.470.000
Công đoàn Vietinbank	23.320.080.000	23.320.080.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	28.275.460.000	28.275.460.000
Cộng	891.236.000.000	891.236.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Kỳ này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	891.236.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	891.236.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

20.4. Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	89.123.600	89.123.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	89.123.600	89.123.600
- Cổ phiếu phổ thông	89.123.600	89.123.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.123.600	89.123.600
- Cổ phiếu phổ thông	89.123.600	89.123.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.357.815.774)	(145.083.502)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.357.815.774)	(145.083.502)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trọng kỳ	89.123.600	89.123.600
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(60)	(2)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Đơn vị tính: Đồng Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.426.362.299	528.289.481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.576.515.462	18.472.806.991
Cộng	23.002.877.761	19.001.096.472
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.736.233.771	372.488.262
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.828.553.593	16.341.084.341
Cộng	22.564.787.364	16.713.572.603
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.007.334.417	4.655.935.188
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.413.310	766.477
Cộng	1.008.747.727	4.656.701.665
4 . Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	884.468	-
- Lãi chậm nộp	-	1.500.237
Cộng	884.468	1.500.237

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
5 . Thu nhập khác		
- Xử lý công nợ	262.712	108.981.179
- Các khoản khác	125.572.678	-
Cộng	125.835.390	108.981.179
6 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	138.634.029	-
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	150.367.370	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế	27.009.700	3.787.997
- Xử lý hàng tồn kho	-	57.855.961
- Xử lý công nợ	2.430.025	13
- Chi phí khác	1.468.394	-
Cộng	319.909.518	61.643.971
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.982.207.220	5.671.921.375
- Chi phí nhân viên quản lý	2.078.167.936	1.861.550.056
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	345.768.329	298.915.407
- Chi phí đồ dùng văn phòng	86.046.679	87.665.039
- Khấu hao tài sản cố định	449.657.475	532.013.243
- Lợi thế thương mại	854.166.666	1.708.333.333
- Thuế, phí, lệ phí	91.161.904	91.161.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.015.516	373.734.907
- Các khoản chi phí QLDN khác	659.222.715	718.547.486
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.627.488.082	1.463.224.632
- Chi phí nhân viên bán hàng	306.513.776	572.196.152
- Chi phí vật liệu bao bì	124.535.006	77.810.235
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	365.109.581	228.724.812
- Khấu hao tài sản cố định	160.636.367	147.662.914
- Chi phí hoa hồng bán hàng	148.100.450	156.878.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.669.301	73.529.022
- Các khoản chi phí bán hàng khác	385.923.601	206.423.065
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.177.017.881	4.764.318.523
Chi phí nhân công	8.756.423.075	8.532.656.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.260.608.932	5.961.720.400
Chi phí khác bằng tiền	2.145.378.163	2.944.790.362
Cộng	25.339.428.051	22.203.485.571

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
	30/06/2016	30/06/2015
a. Lợi nhuận trước thuế	(5.357.815.774)	(145.083.502)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	179.729.932	61.643.971
- Các khoản điều chỉnh tăng	179.729.932	61.643.971
+ Tiền nộp phạt	28.478.094	-
+ Lỗi do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	884.468	-
+ Khác	150.367.370	61.643.971
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(5.178.085.842)	(83.439.531)
d. Thuế TNDN = {(c)*tỷ suất thuế TNDN}	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2016:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị	150.000.000
2	Ban Tổng giám đốc	239.481.000
3	Ban Kiểm soát	102.000.000
Cộng		491.481.000

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	45.706.960.872	-	59.188.778.376	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.282.243.398	(3.655.347.013)	8.585.367.949	(3.655.347.013)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	54.989.204.270	(3.655.347.013)	67.774.146.325	(3.655.347.013)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	27.759.018.102	34.607.785.642
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	-	-
Cộng	27.759.018.102	34.607.785.642

2016
 ÔN
 HNH
 M T
 M Đ
 T
 KƯA

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/06/2016)			
Các khoản vay			-
Phải trả người bán	18.283.356.379	-	18.283.356.379
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	9.475.661.723	-	9.475.661.723
Số đầu kỳ (01/01/2016)			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	25.114.147.634	-	25.114.147.634
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	9.493.638.008	-	9.493.638.008

11
 10
 09
 08
 07
 06
 05
 04
 03
 02
 01
 12
 11

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22/07/2016.

Người lập biểu



Trịnh Văn Việt

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Ninh Bình, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đào Phong Trúc Đại